

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG

LADOPHAR®



GMP - WHO ISO 9001:2008

Chuẩn Dược Phẩm Công Nghiệp Việt Nam

Trụ sở: 6A Ngô Quyền, P.6, TP. Đà Lạt
• Tel: (063) 3 824 167 - 3 832 020
• Fax: (063) 3 822 369
• Website: www.ladopharcorp.com
• Email: ladopharcorp@gmail.com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Lạt, ngày 15 tháng 04 năm 2011

Số: 141 /LDP
(V/v: Công bố thông tin)

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG- LADOPHAR.**
2. Mã chứng khoán : **LDP.**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 06A. Ngô Quyền. Đà Lạt- Lâm Đồng.
4. Điện thoại : 0633 824167, 0633817937. Fax :0633 822369
5. Người thực hiện công bố thông tin : **Phạm Thị Xuân Hương.**
6. Chức vụ : Phó Tổng giám đốc
7. Nội dung công bố :
Bảo cáo tài chính được lập ngày 31 tháng 03 năm 2011 gồm :
Bảng cân đối kế toán.
Báo cáo kết quả kinh doanh.
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Thuyết minh báo cáo tài chính
Báo cáo quản trị công ty Quý I/2011
8. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính : **www.ladopharcorp.com**
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



DS. *Phạm Thị Xuân Hương*



GMP-WHO ISO 9001:2008

Số Mã Đăng Ký Công Sở Nhãn (S)

Trụ sở: 6 A Ngô Quyền, P.6, TP. Đà Lạt
• Tel: (063) 3 824 167 - 3 822 020
• Fax: (063) 3 8222 269
• Website: www.ladopharcorp.com
• Email: ladopharcorp@gmail.com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Lạt ngày 15 tháng 4 năm 2011

Số: 113 /LDP

BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY (Quý I/năm 2011)

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà nội

I. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Các cuộc họp của HĐQT:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
	Ông Nguyễn Minh Thắng.	Chủ tịch HĐQT	01	100%	
	Bà Phạm Thị Xuân Hương	Phó CT HĐQT	01	100%	
	Bà Lê Thị Hồng Phước	Thành viên	01	100%	
	Ông Lưu Nguyễn anh Tuấn	Thành viên	01	100%	
	Ông Phan Vũ Minh Nhẫn	Thành viên	01	100%	

- Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc:

- Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc:

-HĐQT đã đôn đốc, giám sát việc quản lý, điều hành của BGĐ thực hiện các chỉ tiêu về giá trị Tổng sản lượng sản xuất Công nghiệp, tổng doanh thu Quý I/2011

-Quản lý và sử dụng vốn đảm bảo vốn cho nhu cầu sản xuất, kinh doanh, mua sắm, thiết bị, dụng cụ, XDCB;

-Quản lý theo dõi thu hồi công nợ đảm bảo không có nợ xấu phát sinh;

-Quản lý và đảm bảo vòng quay hàng tồn kho đảm bảo hàng hóa không bị ứ đọng mất phẩm chất hay chậm luân chuyển;

-Công tác tuyển dụng nhân sự đảm bảo có đủ nguồn nhân lực phục vụ yêu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh. Thực hiện kế hoạch đào tạo và đào tạo lại nguồn nhân lực;

-Quản lý, triển khai các hạng mục đầu tư đảm bảo đúng qui trình, đúng tiến độ, tiết kiệm chống lãng phí thất thoát trong XDCB;

-Thực hiện đầy đủ và kịp thời các chính sách, chế độ đối với người lao động như : BHXH, BHYT, lương, thưởng...

-Thực hiện các yêu cầu Vệ sinh an toàn lao động, PCCN, HIV/AIDS tại DN

II. Các nghị quyết của Hội đồng quản trị:

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
01	0111/LDP	25/3/2011	1) Thông qua BC Kết quả kinh doanh 2010. Nhiệm vụ kinh doanh năm 2011 trình Đại hội cổ đông; 2) Thống nhất Phương án Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2010 (đề xuất mức cổ tức năm 2009, trích lập các quỹ) trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2010; 3) Thông qua BC hoạt động HĐQT năm 2010; 4) Dự kiến ngày Đại hội thường niên; 5) Thống nhất Phương án tăng vốn Điều lệ lên 34 tỷ đồng từ nguồn thặng dư vốn và Quỹ đầu tư phát triển; 6) Thống nhất trình Đại hội sửa đổi Điều 42 Điều lệ; 7) Thống nhất Dự án Phụ hội gồm 3 dây chuyền: Trà thảo dược, Thuốc nước ồng Đông dược, Chiết xuất Dược liệu. Tính toán hiệu quả Dự án trình Đại hội tổng mức đầu tư. 8) Thống nhất Hợp đồng san lấp Khu đất Dự án Phụ hội hơn 31 ngàn m².

III. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị: (bao gồm lý do thay đổi) : Không

IV. Giao dịch của cổ đông nội bộ/ cổ đông lớn và người liên quan:

- Giao dịch cổ phiếu: không có:

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ/ cổ đông lớn	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	

- Các giao dịch khác: (các giao dịch của cổ đông nội bộ/ cổ đông lớn và người liên quan với chính Công ty). Không có

V. Các vấn đề cần lưu ý khác. Không có

Chủ tịch HĐQT

(Ký tên và đóng dấu)



ĐS: NGUYỄN MINH THẮNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG-LADOPHAR
(๘๙ * ๕๐)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) = 110 + 120 + 130 + 140 + 150	100		81.941.717.947	92.323.700.173
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110		9.216.354.633	8.631.239.074
1. Tiền	111	V01	9.216.354.633	8.631.239.074
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		25.509.495.564	28.807.265.624
1. Phải thu khách hàng	131		23.788.723.226	25.863.836.859
2. Trả trước cho người bán	132		219.341.686	1.006.290.505
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V03	1.501.430.652	1.937.138.260
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		47.038.064.682	54.548.641.829
1. Hàng tồn kho	141	V04	47.038.064.682	54.548.641.829
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		177803.068	336.553.646
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.683.640	125.362.066
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V05		57.026.392
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		173.119.428	154.165.188
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		29.197.347.550	28.198.507.808
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn KD ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
II. Tài sản cố định	220		28.978.621.981	27.828.780.216
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V08	25.638.914.378	25.512.815.151
- Nguyên giá	222		43.353.089.205	42.329.595.391
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		17.714.174.827	16.816.780.240
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	V09		
-Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3.Tài sản cố định vô hình	227	V10	3.306.177.967	1.414.499.300
- Nguyên giá	228		3.509.338.720	1.588.742.090
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		203.160.753	174.242.790
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V11	33.529.636	901.465.765
III. Bất động sản đầu tư	240	V12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.000.000	5.000.000
1.Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3.Đầu tư dài hạn khác	258	V13	5.000.000	5.000.000
4.Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V.Tài sản dài hạn khác	260		213.725.569	364.727.592
1.Chi phí trả trước dài hạn khác	261	V14	213.725.569	364.727.592
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V21		
3.Tài sản dài hạn khác	268			
VI.Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		111.139.065.497	120.522.207.981

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A.NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 +320)	300		57.266.540.679	69.691.382.210
I.Nợ ngắn hạn	310		54.680.284.454	67.993.215.085
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V15		5.097.700.158
2. Phải trả người bán	312		44.669.703.540	52.877.473.996
3.Người mua trả tiền trước	313			21.307.437
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V16	3.505.503.750	4.641.779.921
5.Phải trả người lao động	315		5.464.445.029	3.395.194.622
6.Chi phí phải trả	316			
7.Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng				
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V17	771.661.054	1.031.980.770
10.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		268.971.081	927.778.181
II.Nợ dài hạn	330		2.586.256.225	1.698.167.125
1.Phải trả dài hạn người bán	331			
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3.Phải trả dài hạn khác	333	V18	1.423.230.000	1.425.230.000
4.Vay và nợ dài hạn	334	V20		
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V21		
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		220.186.225	272.937.125
8.Doanh thu chưa thực hiện	338		942.840.000	
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		53.872.524.818	50.830.825.771
I. Vốn chủ sở hữu	410	V22	53.863.851.607	50.822.152.560
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		17.000.000.000	17.000.000.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		5.418.700.000	5.418.700.000
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.Cổ phiếu quỹ(*)	414			
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.084.604.511	9.084.604.511
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		2.951.907.404	2.951.907.404
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận chưa phân phối	420		19.408.639.692	16.366.940.645
11.Nguồn vốn đầu tư XD CB	421			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		8.673.211	8.673.211
2.Nguồn kinh phí	432	V23	8.673.211	8.673.211
3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C.Lợi ích Cổ đông thiểu số	439			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1.Tài sản thuê ngoài	01	24		
2.Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ,nhận gia công	02			
3.Hàng hóa nhận bán hộ,nhận ký gởi	03			
4.Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5.Ngoại tệ các loại	05			
6.Dự toán chi sự nghiệp dự án	06			

Đà lạt ngày 15 tháng 04 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Hồng Phức



TỔNG GIÁM ĐỐC

DS: NGUYỄN MINH THẮNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I NĂM 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1.Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.25	71.544.921.753	59.701.862.722
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		139.447.458	145.787.807
3.Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 =01 -02)	10		71.405.474.295	59.556.074.915
4.Giá vốn hàng bán..	11	VI.27	60.762.541.899	50.164.931.550
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		10.642.932.396	9.391.143.365
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	199.670.082	111.111.422
7.Chi phí tài chính	22	VI.28	81.338.720	168.104.630
-Trong đó :Chi phí lãi vay	23		81.338.720	168.104.630
8.Chi phí bán hàng	24		3.390.337.189	3.162.416.054
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.394.055.913	2.325.387.884
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động K.doanh (30=20+(21-22)-(24+25)	30		3.976.870.656	3.846.346.219
11. Thu nhập khác	31		79.785.867	188.568.356
12.Chi phí khác	32		1.057.794	1.127.228
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		78.728.073	187.441.128
15.Tổng lợi nhuận Kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.055.598.729	4.033.787.347
16.Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	1.013.899.682	1.008.446.837
17.Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	28		
18.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		3.041.699.047	3.025.340.510
18.1 LN sau thuế của Cổ đông thiểu số	61			
18.2 LN sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	62			
19.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Đà Lạt ngày 15 tháng 04 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

W. J. M. J.

Lê Thị Hồng Phước

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐS: NGUYỄN MINH THẮNG

CTY CP DƯỢC LÂM ĐỒNG LADOPHAR
Địa chỉ : 6A Ngô Quyền -Phường 6- TP Đà Lạt
 ĐT : (063) 3824 669 - Fax: (063) 3 822 369

Mẫu số B03-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ I /2011

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		73 534 192 010	57 872 212 241
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(55 551 929 447)	(38 228 002 037)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5 015 267 069)	(3 725 068 657)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(81 338 720)	(172 942 227)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(1 743 057 571)	(376 693 052)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		779 768 679	400 234 696
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3 496 056 386)	(2 075 067 171)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8 426 311 496	13 694 673 793
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2 738 824 779)	(326 747 957)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5 100 000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2 733 724 779)	(326 747 957)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1 916 725 332	2 362 507 318
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7 014 425 490)	(7 900 323 271)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9 771 000)	(11 214 900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5 107 471 158)	(5 549 030 853)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ 50=(20 + 30 + 40)	50		585 115 559	7 818 894 983
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8 631 239 074	5 189 485 609
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 70 =(50 + 60 + 61)	70	VII.34	9 216 354 633	13 008 380 592

LẬP BIỂU

hanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

mjun

Lê Thị Hồng Phước

Đà Lạt, ngày 15 tháng 4 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC



NS: NGUYỄN MINH THẮNG

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2011**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần .Nhà nước sở hữu 31,88% vốn
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất thuốc tân dược, đông dược. Mua, bán thuốc, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư thiết bị y tế. Xuất nhập khẩu thuốc, dược liệu, nguyên phụ liệu sản xuất thuốc, vật tư thiết bị y tế. Sản xuất kinh doanh thực phẩm dinh dưỡng
4. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán
3. Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Số dư tại tài khoản tiền gửi Ngân hàng tại thời điểm
 - Số dư tại quỹ tiền mặt hiện có tại doanh nghiệp
 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Theo giá đích danh
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hiện nay chưa lập dự phòng hàng tồn kho
 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Khấu hao tài sản bất động sản đầu tư: Tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: Đất tại Hòa Ninh, đất tại Bảo Lâm: Giá trị được tính theo tiền nộp cho Nhà nước và tiền trả cho người bán
- Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình:
- Đất mua có thời hạn sử dụng tính khấu hao: 28 năm , đất không thời hạn không tính khấu hao.
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Tính giá trị trên hóa đơn tài sản khi xây dựng hoàn thành (không bao gồm giá trị đất)

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: theo phương pháp đường thẳng
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Phân bổ dần vào chi phí hàng tháng, năm
- 5.-Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu,thặng dư vốn cổ phần,vốn khác của chủ sở hữu.

6.Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

-Doanh thu bán hàng:Doanh thu được xác định bằng giá trị hợp lý(giá bán chưa có thuế VAT) các khoản đã thu được hoặc sẽ thu được sau khi trừ (-) các khoản chiết khấu thương mại,chiết khấu thanh toán, doanh thu nội bộ ,giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại.

-Doanh thu cung cấp dịch vụ:Được ghi nhận khi đảm bảo là Doanh nghiệp nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch , và thể hiện bằng việc ban hành Hóa đơn để ghi nhận giao dịch đó

-Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi Ngân hàng,Cổ tức được chia từ cổ phiếu của Cty Cổ phần Y Dược phẩm Việt nam. Tiền chiết khấu trả tiền nhanh cho các Cty bán hàng

13.Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: **Tính 25% trên lợi nhuận thực hiện trong kỳ**

V.Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ:

- 1)Tính thời vụ,tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.
- 2) Các tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản,nợ phải trả,nguồn vốn chủ sở hữu,thu nhập thuần:

Hàng tồn kho:

STT	Danh mục	Số tiền
01	Nguyên vật liệu	9.089.543.112
02	Công cụ dụng cụ	213.013.994
03	Thành phẩm	8.119.947.441
04	Hàng hóa	29.611.726.135
05	Hàng gửi đi bán	3.834.000
	Cộng	47.038.064.682

3)Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

KHỎAN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÔC THIẾT BỊ	P.TIỀN VẬN TÀI TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ VĂN PHÒNG	TỔNG CỘNG
I/Nguyên giá					
Số dư đầu năm	16.431.054.277	22.065.972.451	3.394.788.758	437.779.905	42.329.595.391
Mua trong năm		403.102.298			403.102.298
Đầu tư XD CBH T	746.412.516				746.412.516
Tăng khác					
BĐSD Tư chuyển					
T. lý nhượng bán	110.563.000			15.458.000	126.021.000
Giảm khác					
Số cuối kỳ	17.066.903.793	22.469.074.749	3.394.788.758	422.321.905	43.353.089.205

Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	5.986.588.466	8.621.204.179	1.866.174.077	342.813.518	16.816.780.240
K. Hao trong năm	244.843.330	689.442.981	60.811.764	15.256.425	1.101.354.500
Tăng khác	10.032.428	3.028.659			13.061.087
BĐSDT Ch. Sang					
T.Lý nhượng bán					
Giảm khác	110.563.000			15.458.000	126.021.000
Số dư cuối kỳ	6.119.652.141	9.313.675.819	1.926.985.841	342.611.943	17.714.174.827
Tại ngày đầu năm	10.444.465.811	13.444.768.272	1.528.614.681	94.966.387	25.512.815.151
Tại ngày cuối quý	10.936.002.569	13.155.398.930	1.467.802.917	79.709.962	25.638.914.378

* Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 6.804.912.089đ

4) Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

KHỎAN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	PHẦN MỀM KẾ TOÁN	TỔNG CỘNG
I/Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	1.449.011.290	139.730.800	1.588.742.090
Mua trong năm	1.920.596.630		1.920.596.630
Tăng khác			
Số cuối kỳ	3.369.607.920	139.730.800	3.509.338.720
Giá trị hao mòn lũy kế	34.511.990	139.730.900	174.242.790
Khấu hao trong năm	28.917.963		28.917.963
Số dư cuối kỳ	63.429.953	139.730.800	203.160.753
Giá trị còn lại của tài sản	3.306.177.967		3.303.177.967
Tại ngày đầu năm	1.414.499.300		1.414.499.300
Tại ngày cuối kỳ	3.306.177.967		3.306.177.967

5) Bất động sản đầu tư :

Bất động sản đầu tư giảm và Tài sản cố định hữu hình tăng :Đầu năm 2010 thu hồi Khách sạn đã cho thuê để đưa vào kinh doanh dịch vụ lưu trú.

***Lợi nhuận thực hiện quý I 2011 : 4.055.598.729 đ**

-Chi phí Thuế TNDN 1.013.899.682 đ

-Lợi nhuận sau thuế 3.041.699.047đ

8) Trình bày doanh thu và kết quả theo kinh doanh theo từng lĩnh vực:

+Doanh thu thuốc tây : 48.824.766.262đ

+Doanh thu thành phẩm : 22.425.294.548đ

+Doanh thu cho thuê MB : 55.363.625đ

+Doanh thu Khách sạn : 100.049.860đ

Tổng cộng 71.405.474.295đ

***Giải thích phần giảm trừ Doanh thu trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Theo QĐ 15/BTC qui định phản ánh phần giảm trừ doanh thu gồm :

-Hàng bán bị trả lại 28.868.106đ

-Chiết khấu thương mại 110.579.352đ

Tổng cộng 139.447.458đ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Hồng Phức

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



DS: NGUYỄN MINH THẮNG